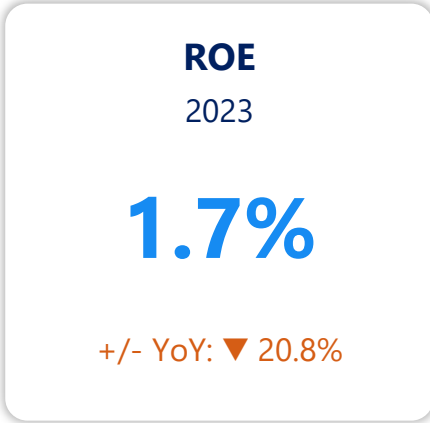
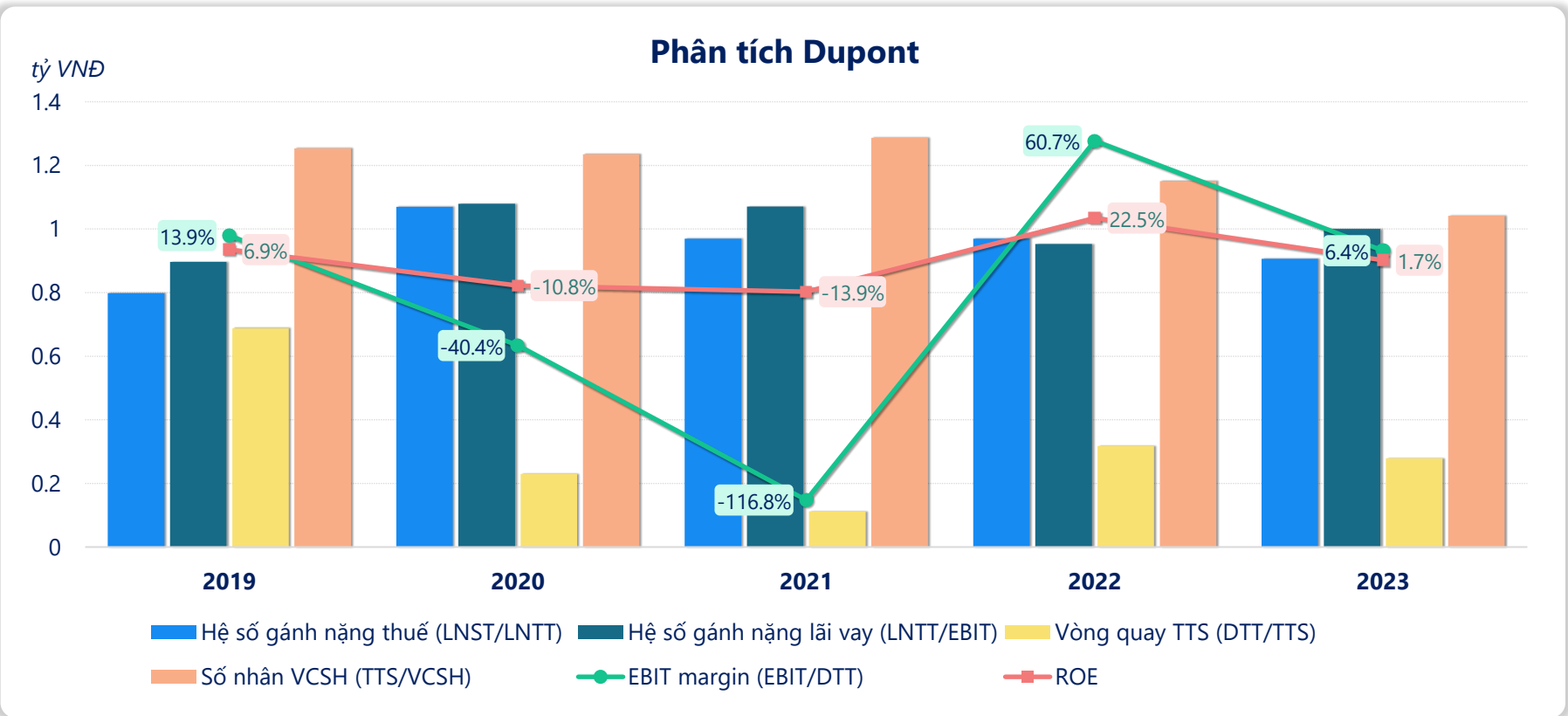
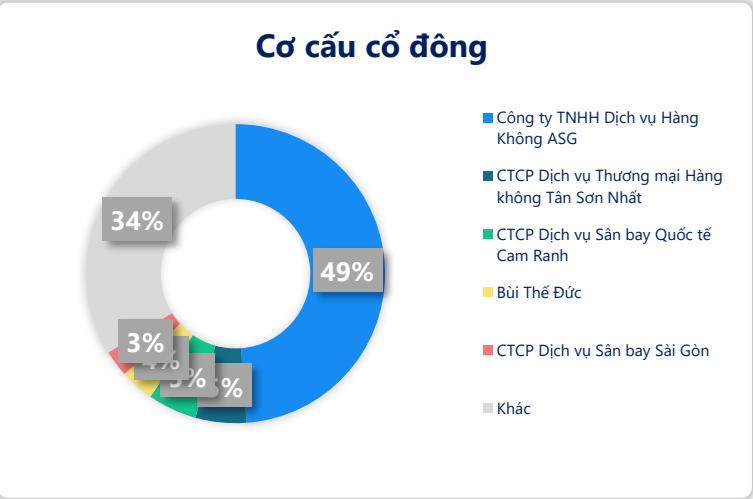


CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (HNX: CIA)

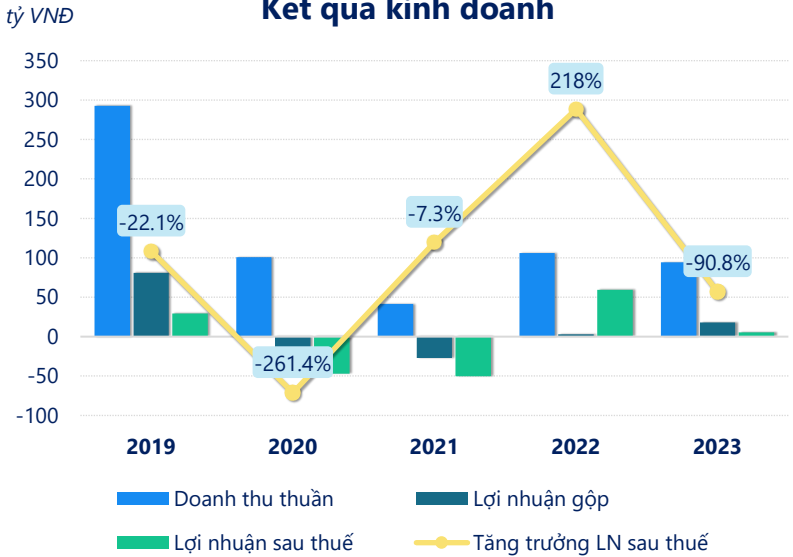
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,800 - 12,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		185
Số lượng CPLH (CP)		18,661,243
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,250
Sở hữu nước ngoài		1.0%
Beta		0.26
EPS		298
P/E		33.2

	YTD	1T	3T	6T
CIA	-4.8%	-2.0%	0.0%	-13.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

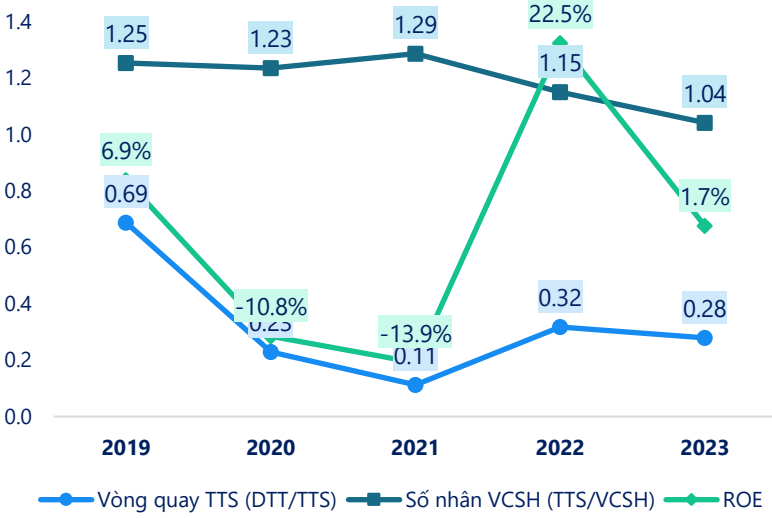


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 6.42% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.91 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 1.00 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

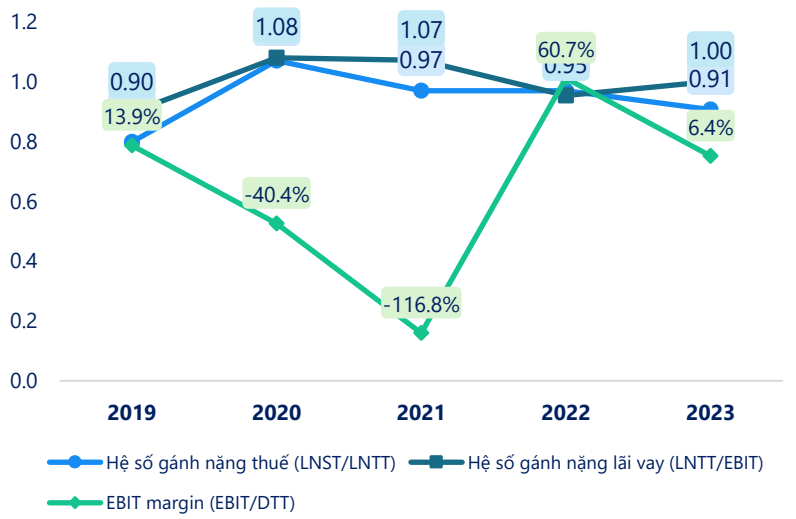
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, CIA ghi nhận doanh thu thuần 94.27 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 5.49 tỷ đồng, lần lượt giảm 11.2% và giảm 90.8% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 1.71%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

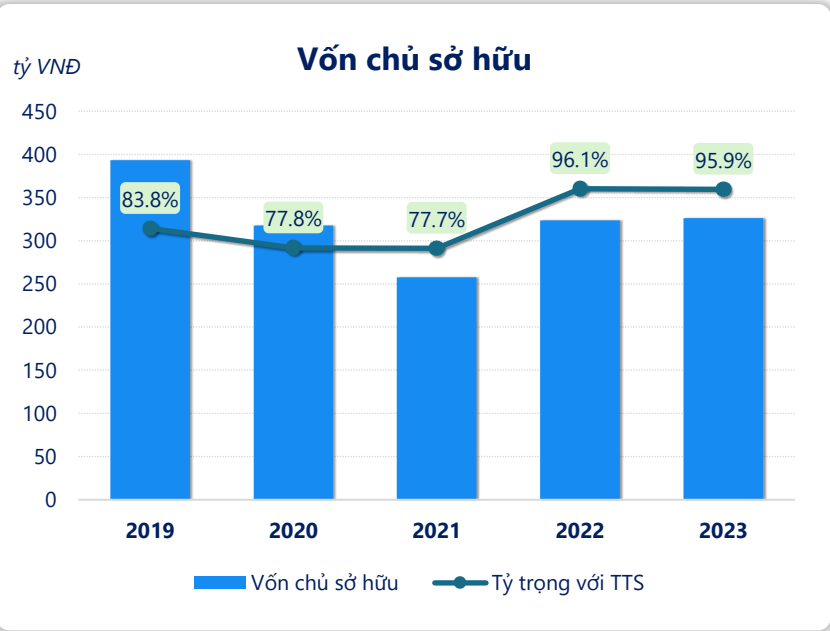
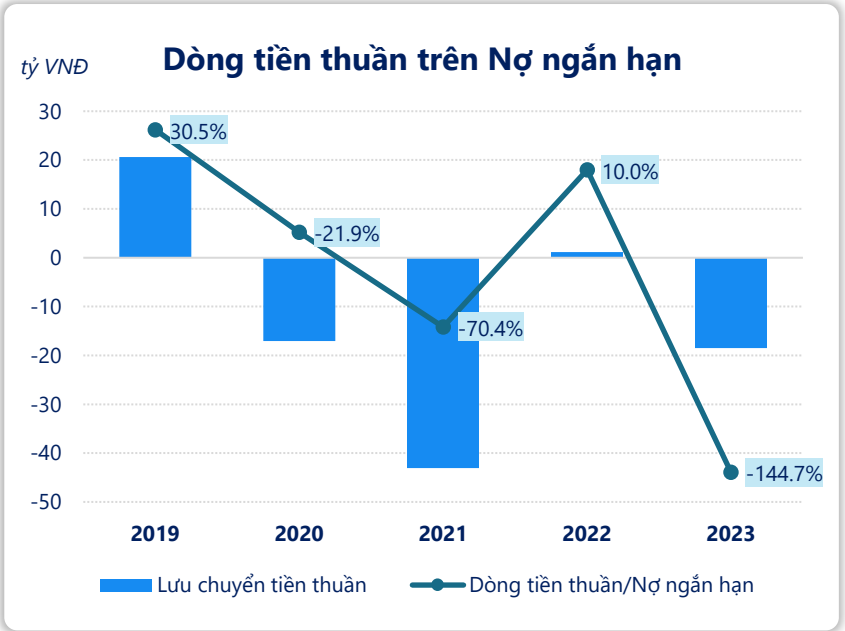
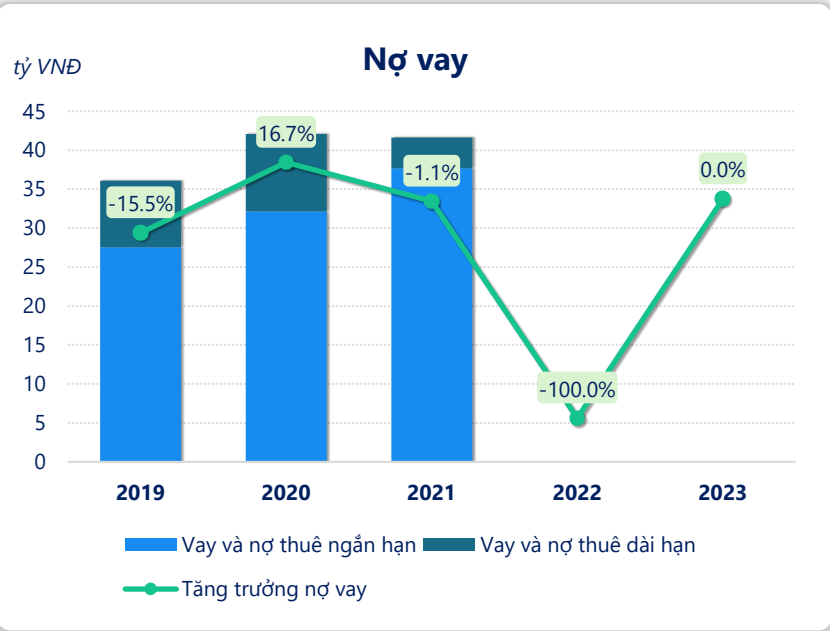
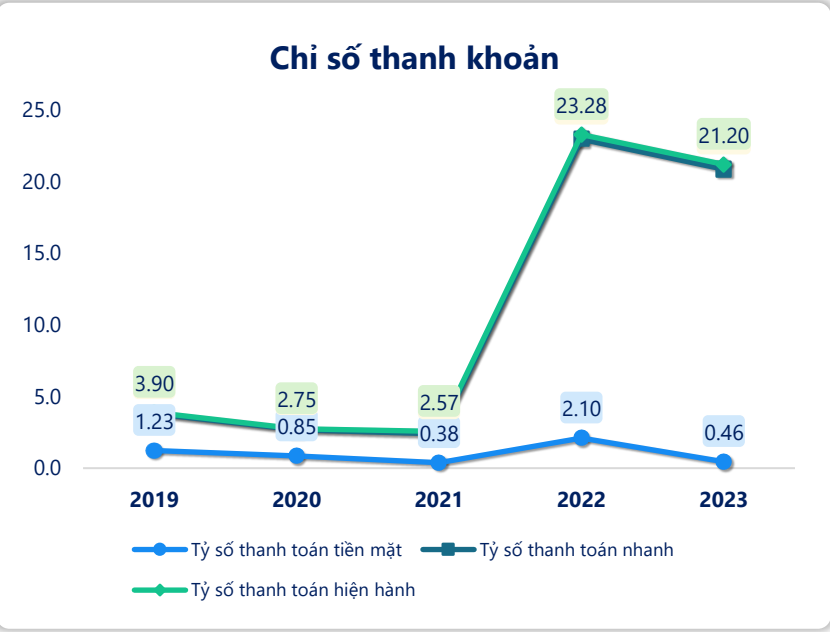
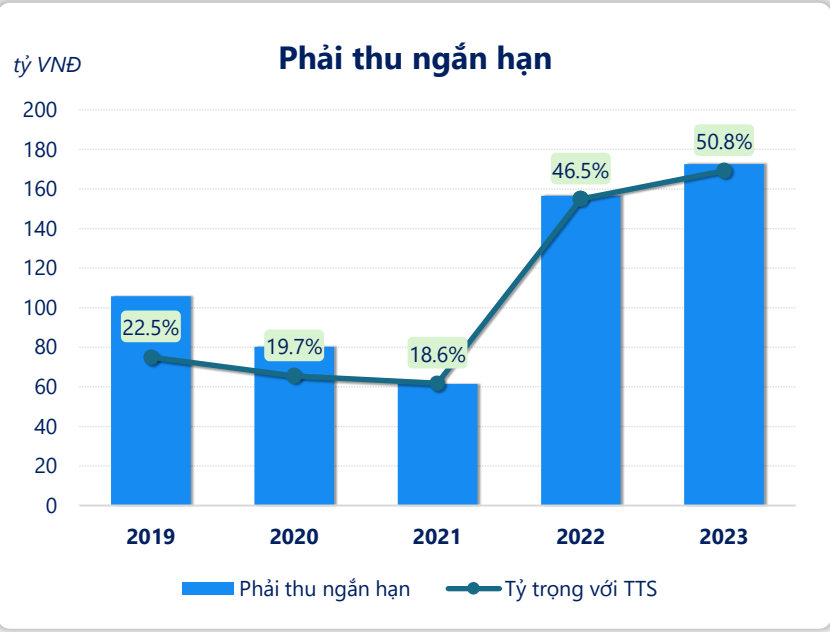
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.28, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.04 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	340	337	0.9%
Tài sản ngắn hạn	271	270	0.4%
Tiền và tương đương tiền	5.90	24.4	-75.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.3	84.1	2.6%
Phải thu ngắn hạn	173	157	10.3%
Hàng tồn kho	4.27	3.72	14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.09	1.44	45.0%
Tài sản dài hạn	68.8	66.6	3.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.17	8.08	-23.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.82	1.92	-5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.4	49.0	0.9%
Tài sản dài hạn khác	11.3	7.56	49.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13.9	13.3	5.1%
Nợ ngắn hạn	12.8	11.6	10.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.44	5.30	2.8%
Nợ dài hạn	1.14	1.65	-30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	326	324	0.8%
Vốn chủ sở hữu	326	324	0.8%
Vốn điều lệ	197	197	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	293	101	41.6	106	94.3
Giá vốn hàng bán	212	114	68.6	103	76.3
Lợi nhuận gộp	80.8	-13.5	-27.0	3.08	18.0
Doanh thu HĐTC	5.49	8.90	5.15	88.2	11.2
Chi phí TC	5.15	9.35	2.74	5.91	-2.24
Chi phí lãi vay	4.20	3.23	3.42	3.02	0
LN trong công ty LKLD	0.23	0.26	-3.42	1.61	0.45
Chi phí bán hàng	14.6	6.92	5.05	8.26	12.3
Chi phí QLDN	29.9	23.1	19.1	17.3	13.6
LN thuần từ HĐKD	36.9	-43.8	-52.2	61.3	5.95
Lợi nhuận khác	-0.46	-0.17	0.16	0.05	0.11
LN trước thuế	36.5	-43.9	-52.0	61.4	6.06
Lợi nhuận sau thuế	29.1	-47.0	-50.4	59.5	5.49
LNST của CĐ cty mẹ	23.6	-38.5	-39.8	65.5	5.57

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.6	-30.8	-29.8	-41.1	-16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.9	16.2	16.1	-19.9	-1.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	59.9	-2.49	-29.3	62.2	-0.15
Tiền đầu kỳ	62.8	83.4	66.4	23.3	24.4
Lưu chuyển tiền thuần	20.6	-17.0	-43.1	1.16	-18.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.02	0.00	-0.05	0.00
Tiền cuối kỳ	83.4	66.4	23.3	24.4	5.90